

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh hệ số trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng và trợ cấp kinh phí nuôi dưỡng, chăm sóc theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Căn cứ Căn cứ Thông tư số 26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2012 của Bộ Lao động - TB&XH hướng dẫn một số điều của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật; Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 28/12/2012 của liên Bộ Lao động - TB&XH - Bộ Tài chính quy định chi tiết về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng Giám định y khoa thực hiện và Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28/12/2012 của liên Bộ Lao động - TB&XH - Bộ Tài chính - Bộ Y tế - Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 10/5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc quy định mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Công văn số 853/SLĐTBXH-BTXH ngày 27/5/2013 của Sở Lao động - TB&XH tỉnh Bình Định về việc hướng dẫn thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng người khuyết tật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Lao động - TBXH huyện tại Tờ trình số 158/TTr-LĐTBXH ngày 30/10/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh hệ số trợ cấp xã hội hàng tháng mới cho **110** đối tượng khuyết tật (trong đó: 44 đối tượng người cao tuổi và 03 đối tượng trẻ em) và trợ cấp nuôi dưỡng, chăm sóc cho **110** đối tượng theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ, kể từ ngày **01/10/2013** với tổng số tiền **63.720.000 đồng** (Sáu mươi ba triệu, bảy trăm hai chục nghìn đồng).

(có tổng hợp và danh sách đối tượng thụ hưởng kèm theo)

Điều 2. Giao Trưởng phòng Phòng Lao động - TB&XH làm thủ tục cấp kinh phí cho UBND các xã, thị trấn để chi trả cho các đối tượng có tên ở Điều 1 và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Phòng Lao động - TBXH huyện, Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các đối tượng có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. //

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Tích Hiếu

BẢNG TỔNG HỢP

Đề nghị điều chỉnh hệ số trợ cấp mới và trợ cấp nuôi dưỡng, chăm sóc cho các đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của chính phủ



theo Quyết định số 2336 /QĐ-UBND ngày 01 / M /2013 của Chủ tịch UBND huyện)

Số TT	Địa phương	Tổng số đối tượng	Tổng số tiền (triệu đồng)	Đối tượng khuyết tật đang hưởng TCXH								Đối tượng điều chỉnh khuyết tật đặc biệt nặng								Trợ cấp người nuôi dưỡng	
				Tổng số	Tiền	Loại đối tượng						Tổng số	Tiền	Loại đối tượng							
						NCT	Tiền	TE	Tiền	còn lại	Tiền			NCT	Tiền	TE	Tiền	còn lại	Tiền	Tổng số	Tiền
1	Phước Hưng	17	9.720	17	5.130	3	1.080	3	1.080	11	2.970	17	6.660	3	1.350	3	1.350	11	3.960	17	3.060
2	Phước Quang	12	7.020	12	3.780	6	2.160		-	6	1.620	12	4.860	6	2.700		-	6	2.160	12	2.160
3	Phước Hòa	8	4.860	8	2.700	6	2.160		-	2	540	8	3.420	6	2.700		-	2	720	8	1.440
4	Phước Thắng	12	7.290	12	4.050	9	3.240		-	3	810	12	5.130	9	4.050		-	3	1.080	12	2.160
5	Phước Sơn	10	5.670	10	2.970	3	1.080		-	7	1.890	10	3.870	3	1.350		-	7	2.520	10	1.800
6	Phước Thuận	12	7.110	12	3.870	7	2.520		-	5	1.350	12	4.950	7	3.150		-	5	1.800	12	2.160
7	Phước Hiệp	6	3.420	6	1.710	1	360		-	5	1.350	6	2.340	2	900		-	4	1.440	6	1.080
8	Phước Lộc	6	3.240	6	1.620		-		-	6	1.620	6	2.160		-		-	6	2.160	6	1.080
9	Phước Nghĩa	0	-	0	-		-		-		-	0	-		-		-		-		-
10	Phước An	0	-	0	-		-		-		-	0	-		-		-		-		-
11	Phước Thành	6	3.330	6	1.710	1	360		-	5	1.350	6	2.250	1	450		-	5	1.800	6	1.080
12	TT Tuy Phước	15	8.730	15	4.680	7	2.520		-	8	2.160	15	6.030	7	3.150		-	8	2.880	15	2.700
13	TT Điều Trị	6	3.330	6	1.710	1	360		-	5	1.350	6	2.250	1	450		-	5	1.800	6	1.080
Tổng cộng		110	63.720	110	33.930	44	15.840	3	1.080	63	17.010	110	43.920	45	20.250	3	1.350	62	22.320	110	19.800

(Thành tiền bằng chữ: Sáu mươi ba triệu, bảy trăm hai chục nghìn đồng)

Handwritten signature



DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG

Điều chỉnh hệ số trợ cấp mới và trợ cấp nuôi dưỡng, chăm sóc cho các đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của chính phủ
 kèm theo Quyết định số 2336/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của Chủ tịch UBND huyện)

Số TT	Họ và Tên Đối tượng hưởng trợ cấp	Năm sinh	Nơi ở hiện nay	Đối tượng đã hưởng TCXH			Đối tượng đề nghị điều chỉnh mức trợ cấp mới				Đối tượng hưởng trợ cấp nuôi dưỡng			Thành tiền tổng cộng (đồng)
				Loại đối tượng	Hệ số	Số tiền (đồng)	Loại đối tượng	Dạng khuyết tật	Hệ số	Số tiền (đồng)	Họ và tên người nuôi dưỡng	Hệ số	Số tiền (đồng)	
1	Võ Văn Sang	1988	Quảng Nghiệp	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Thần kinh, trí tuệ	2,0	360.000	Nguyễn Thị Kim Hương	1,0	180.000	540.000
2	Trào Thị Mỹ Quyên	1997	Quảng Nghiệp	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Thần kinh, trí tuệ	2,0	360.000	Trào An Thời	1,0	180.000	540.000
3	Trần Xuân Hoàng	1988	Quảng Nghiệp	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Thần kinh, trí tuệ	2,0	360.000	Trần Xuân Khiêm	1,0	180.000	540.000
4	Lê Hữu Lành	1939	Quảng Nghiệp	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Thần kinh, trí tuệ	2,5	450.000	Trương Thị Sơn	1,0	180.000	630.000
5	Lê Thị Ngọc Lang	1940	Quảng Nghiệp	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động	2,5	450.000	Lê Thị Kim Phụng	1,0	180.000	630.000
6	Lê Trọng Luật	1933	Quảng Nghiệp	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động	2,5	450.000	Nguyễn Thị Năm	1,0	180.000	630.000
7	Lê Thị Hoa	1970	An Cửu	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Thần kinh, trí tuệ	2,0	360.000	Lê Văn Hải	1,0	180.000	540.000
8	Đỗ Thị Thái Thanh	1987	An Cửu	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động	2,0	360.000	Nguyễn Thị Cam	1,0	180.000	540.000
9	Nguyễn Lương Thuận	2002	An Cửu	Khuyết tật nặng là trẻ em	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	Thần kinh, trí tuệ	2,5	450.000	Lương Thị Lực	1,0	180.000	630.000
10	Nguyễn Minh Thư	2005	An Cửu	Khuyết tật nặng là trẻ em	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	Thần kinh, trí tuệ	2,5	450.000	Nguyễn Thị Tâm	1,0	180.000	630.000
11	Võ Thanh Tân	1965	An Cửu	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động	2,0	360.000	Nguyễn Thị Thu Phương	1,0	180.000	540.000
12	Trần Thị Ngọc Vân	1957	Tân Hội	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Nhìn	2,0	360.000	Trần Thị Mỹ Dung	1,0	180.000	540.000
13	Nguyễn Thị Loan	1972	Lương Lộc	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Thần kinh, trí tuệ	2,0	360.000	Nguyễn Từ Bảy	1,0	180.000	540.000
14	Lê Thanh Tùng	1979	Lương Lộc	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động	2,0	360.000	Lê Văn Phấn	1,0	180.000	540.000
15	Triệu Đại Dương	1994	Lương Lộc	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Nhìn	2,0	360.000	Triệu Văn Trây	1,0	180.000	540.000
16	Hồ Công Toàn	2000	Háo Lễ	Khuyết tật nặng là trẻ em	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	Thần kinh, trí tuệ	2,5	450.000	Nguyễn Thị Lưu Mai	1,0	180.000	630.000
17	Nguyễn Thị Cẩm Giang	1991	Nho Lâm	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Thần kinh, trí tuệ	2,0	360.000	Nguyễn Thị Dư	1,0	180.000	540.000
Tổng cộng				17 đối tượng		5.130.000				6.660.000			3.060.000	9.720.000

(Bảng chữ: Chín triệu bảy trăm hai chục nghìn đồng)

húa

du



DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG

Đề nghị điều chỉnh hệ số trợ cấp mới và trợ cấp nuôi dưỡng, chăm sóc cho các đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của chính phủ
(kèm theo Quyết định số 2336/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của Chủ tịch UBND huyện)

Số TT	Họ và Tên Đối tượng hưởng trợ cấp	Năm sinh	Nơi ở hiện nay	Đối tượng đã hưởng TCXH			Đối tượng đề nghị điều chỉnh mức trợ cấp mới				Đối tượng hưởng trợ cấp nuôi dưỡng			Thành tiền tổng cộng (đồng)
				Loại đối tượng	Hệ số	Số tiền (đồng)	Loại đối tượng	Dạng khuyết tật	Hệ số	Số tiền (đồng)	Họ và tên người nuôi dưỡng	Hệ số	Số tiền (đồng)	
1	Huỳnh Thị Cúc	1974	Tri Thiện	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Thần kinh, tâm thần	2,0	360.000	Huỳnh Nhật Đông	1,0	180.000	540.000
2	Phan Văn Đại	1991	Tri Thiện	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Tri tuệ	2,0	360.000	Phan Văn Thắng	1,0	180.000	540.000
3	Nguyễn Thượng Khương	1938	Phục Thiện	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động; khác	2,5	450.000	Nguyễn Văn Nghiệp	1,0	180.000	630.000
4	Trần Đình Tân	1936	Phục Thiện	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Khác (tai biến)	2,5	450.000	Nguyễn Thị Hương	1,0	180.000	630.000
5	Nguyễn Văn Túy	1983	Lộc Ngãi	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Thần kinh, tâm thần	2,0	360.000	Trần Thị Phương	1,0	180.000	540.000
6	Nguyễn Thị Nghiêm	1970	Định Thiện Tây	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Nhìn	2,0	360.000	Nguyễn Văn Năm	1,0	180.000	540.000
7	Thái Văn Ôm	1966	Định Thiện Tây	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động	2,0	360.000	Thái Thanh	1,0	180.000	540.000
8	Trần Thị Thi	1933	Định Thiện Tây	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Nhìn	2,5	450.000	Lê Thị Hoa	1,0	180.000	630.000
9	Nguyễn Văn Chử	1952	Định Thiện Tây	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động; khác	2,5	450.000	Nguyễn Thị Thành	1,0	180.000	630.000
10	Lê Ngọc Ánh	1968	Định Thiện Đông	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động; khác	2,0	360.000	Đỗ Thị Hồng Liên	1,0	180.000	540.000
11	Lương Duy Cang	1944	Văn Quang	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động; khác	2,5	450.000	Lương Thị Mộng Hằng	1,0	180.000	630.000
12	Lê Minh Hùng	6/1953	Luật Bình	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động; khác	2,5	450.000	Lại Thị Hồng	1,0	180.000	630.000
Tổng cộng				12 đối tượng		3.780.000				4.860.000		2.160.000	7.020.000	

(Bảng chữ: Bảy triệu không trăm hai chục nghìn đồng)

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG

Hệ nghị định chỉnh hệ số trợ cấp mới và trợ cấp nuôi dưỡng, chăm sóc cho các đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của chính phủ
(theo Quyết định số 2336/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của Chủ tịch UBND huyện)

Số TT	Họ và Tên Đối tượng hưởng trợ cấp	Năm sinh	Nơi ở hiện nay	Đối tượng đã hưởng TCXH			Đối tượng đề nghị điều chỉnh mức trợ cấp mới				Đối tượng hưởng trợ cấp nuôi dưỡng			Thành tiền tổng cộng (đồng)
				Loại đối tượng	Hệ số	Số tiền (đồng)	Loại đối tượng	Dạng khuyết tật	Hệ số	Số tiền (đồng)	Họ và tên người nuôi dưỡng	Hệ số	Số tiền (đồng)	
1	Hồ Thị Giờ	1939	Tân Mỹ	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động	2,5	450.000	Nguyễn Văn Bông	1,0	180.000	630.000
2	Lê Thanh Bình	1990	Bình Lâm	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động	2,0	360.000	Phan Thị Phụng	1,0	180.000	540.000
3	Trần Hữu Nghĩa	1943	Kim Tây	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động	2,5	450.000	Từ Thị Sen	1,0	180.000	630.000
4	Nguyễn Xích	1935	Kim Đông	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động	2,5	450.000	Nguyễn Thị Chút	1,0	180.000	630.000
5	Phạm Thị Xuân Thêm	1971	Tân Giản	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Thần kinh, tâm thần	2,0	360.000	Từ Thị Được	1,0	180.000	540.000
6	Trương Thị Á	1941	Tân Giản	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động	2,5	450.000	Nguyễn Văn Tiến	1,0	180.000	630.000
7	Trần Kim Sơn	1946	Tân Giản	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động, nghe nói	2,5	450.000	Phạm Thị Đê	1,0	180.000	630.000
8	Trần Thị Vinh	1936	Huỳnh Giản Nam	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Trí tuệ; vận động	2,5	450.000	Lê Thị Hồng Phúc	1,0	180.000	630.000
Tổng cộng				08 đối tượng		2.700.000				3.420.000		1.440.000	4.860.000	

(Bằng chữ: Bốn triệu tám trăm sáu chục nghìn đồng)

nhung

ste



DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG

để nghị điều chỉnh hệ số trợ cấp mới và trợ cấp nuôi dưỡng, chăm sóc cho các đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng
theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của chính phủ
(theo Quyết định số 2336/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của Chủ tịch UBND huyện)

Số TT	Họ và Tên Đối tượng hưởng trợ cấp	Năm sinh	Nơi ở hiện nay	Đối tượng đã hưởng TCXH			Đối tượng đề nghị điều chỉnh mức trợ cấp mới				Đối tượng hưởng trợ cấp nuôi dưỡng			Thành tiền tổng cộng (đồng)
				Loại đối tượng	Hệ số	Số tiền (đồng)	Loại đối tượng	Dạng khuyết tật	Hệ số	Số tiền (đồng)	Họ và tên người nuôi dưỡng	Hệ số	Số tiền (đồng)	
1	Mai Thị Phần	1937	Khuống Bình	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Khác (tai biến)	2,5	450.000	Đoàn Thị Vân	1,0	180.000	630.000
2	Tri Cầu	1936	Khuống Bình	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Khác (tai biến)	2,5	450.000	Hồ Thị Được	1,0	180.000	630.000
3	Phạm Ngọc Anh	1922	Tư Cung	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động	2,5	450.000	Phạm Thị Được	1,0	180.000	630.000
4	Trần Thiệt	1937	Tư Cung	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Khác (tai biến)	2,5	450.000	Trần Văn Sáu	1,0	180.000	630.000
5	Nguyễn Thị Mỹ	1933	Phổ Đồng	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Khác (tai biến)	2,5	450.000	Lê Sung	1,0	180.000	630.000
6	Trần Thị Thìn	1951	Phổ Đồng	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Khác (tai biến)	2,5	450.000	Lê Văn Chính	1,0	180.000	630.000
7	Đỗ Thị Yến	1936	Lạc Điền	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Khác (tai biến)	2,5	450.000	Mai Dương Thuận	1,0	180.000	630.000
8	Đào Văn Năm	1961	Lạc Điền	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Khác (tai biến)	2,0	360.000	Hà Thị Tuyết Ngọc	1,0	180.000	540.000
9	Nguyễn Thị Năm	1940	Lạc Điền	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Khác (tai biến)	2,5	450.000	Trần Duy Khánh	1,0	180.000	630.000
10	Trần Thị Tám	1936	Lạc Điền	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Khác (tai biến)	2,5	450.000	Nguyễn Hữu Phước	1,0	180.000	630.000
11	Nguyễn Đình Thảo	1960	Lạc Điền	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Khác (tai biến)	2,0	360.000	Nguyễn Thị Chín	1,0	180.000	540.000
12	Phạm Thị Kim Tuyền	1970	An Lợi	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Khác (di chứng bại não)	2,0	360.000	Phạm Ngọc Tân	1,0	180.000	540.000
Tổng cộng				12 đối tượng		4.050.000				5.130.000		2.160.000	7.290.000	

(Bằng chữ: Bảy triệu hai trăm chín chục nghìn đồng)

(Handwritten signatures and initials)



DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG

nghị điều chỉnh hệ số trợ cấp mới và trợ cấp nuôi dưỡng, chăm sóc cho các đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng
theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của chính phủ
(kèm theo Quyết định số 2336/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của Chủ tịch UBND huyện)

Số TT	Họ và Tên Đối tượng hưởng trợ cấp	Năm sinh	Nơi ở hiện nay	Đối tượng đã hưởng TCXH			Đối tượng đề nghị điều chỉnh mức trợ cấp mới				Đối tượng hưởng trợ cấp nuôi dưỡng			Thành tiền tổng cộng (đồng)
				Loại đối tượng	Hệ số	Số tiền (đồng)	Loại đối tượng	Dạng khuyết tật	Hệ số	Số tiền (đồng)	Họ và tên người nuôi dưỡng	Hệ số	Số tiền (đồng)	
1	Võ Trung Bảo Phương Tuyên	1991	Phụng Sơn	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Trí tuệ	2,0	360.000	Phạm Thị Bảo Thu	1,0	180.000	540.000
2	Nguyễn Bào Trọng	1997	Vinh Quang 1	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động; trí tuệ	2,0	360.000	Nguyễn Thị Tinh	1,0	180.000	540.000
3	Đào Minh Tuấn	1988	Vinh Quang 1	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Trí tuệ; nhìn	2,0	360.000	Mai Thị Chín	1,0	180.000	540.000
4	Nguyễn Đức Hiệp	1981	Vinh Quang 1	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Thần kinh; tâm thần	2,0	360.000	Nguyễn Thị Cúc	1,0	180.000	540.000
5	Nguyễn Văn Chuẩn	1948	Vinh Quang 2	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động; nhìn	2,5	450.000	Đặng Thị Cúc	1,0	180.000	630.000
6	Phạm Thị Hoà	1933	Vinh Quang 2	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động	2,5	450.000	Nguyễn Thị Tư	1,0	180.000	630.000
7	Nguyễn An Dũng	1979	Mỹ Trung	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Thần kinh; tâm thần	2,0	360.000	Nguyễn Thị Sáu	1,0	180.000	540.000
8	Nguyễn Văn Phùng	1989	Mỹ Trung	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	T. kinh; tâm thần; vận động	2,0	360.000	Hồ Thị Năm	1,0	180.000	540.000
9	Huỳnh Thị Như Mến	1996	Xuân Phương	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động; nghe, nói	2,0	360.000	Huỳnh Văn Minh	1,0	180.000	540.000
10	Huỳnh Thị Chanh	1937	Lộc Thượng	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động; khác	2,5	450.000	Lê Thị Ninh	1,0	180.000	630.000
Tổng cộng				10 đối tượng		2.970.000				3.870.000			1.800.000	5.670.000

(Bằng chữ: Năm triệu sáu trăm bảy chục nghìn đồng)

(Handwritten signatures and initials)



DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG

chính hệ số trợ cấp mới và trợ cấp nuôi dưỡng, chăm sóc cho các đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng
theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của chính phủ
theo Quyết định số 2336 /QĐ-UBND ngày 01 / 11 /2013 của Chủ tịch UBND huyện)

Số TT	Họ và Tên Đối tượng hưởng trợ cấp	Năm sinh	Nơi ở hiện nay	Đối tượng đã hưởng TCXH			Đối tượng đề nghị điều chỉnh mức trợ cấp mới				Đối tượng hưởng trợ cấp nuôi dưỡng			Thành tiền tổng cộng (đồng)
				Loại đối tượng	Hệ số	Số tiền (đồng)	Loại đối tượng	Dạng khuyết tật	Hệ số	Số tiền (đồng)	Họ và tên người nuôi dưỡng	Hệ số	Số tiền (đồng)	
1	Trần Văn Chín	1945	Bình Thái	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động	2,5	450.000	Phạm Thị Tô Sương	1,0	180.000	630.000
2	Nguyễn Thành Long	1944	Bình Thái	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động; nghe, nói; t.kinh	2,5	450.000	Huỳnh Thị Liễu	1,0	180.000	630.000
3	Nguyễn Thị Mên	1934	Diêm Vân	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động; trí tuệ	2,5	450.000	Mai Xuân Định	1,0	180.000	630.000
4	Nguyễn Thị Ngu	1929	Liên Thuận	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động; trí tuệ	2,5	450.000	Trương Cao Vinh	1,0	180.000	630.000
5	Đoàn Văn Bì	1940	Lộc Hạ	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động	2,5	450.000	Lưu Thị Nhung	1,0	180.000	630.000
6	Trần Cao Bằng	1938	Lộc Hạ	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động	2,5	450.000	Phan Thị Phong	1,0	180.000	630.000
7	Lê Thị Chút	1935	Nhân Ân	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động; nghe, nói; nhìn	2,5	450.000	Lê Thị Bình	1,0	180.000	630.000
8	Đình Văn Tân	1995	Nhân Ân	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động; nghe, nói; trí tuệ	2,0	360.000	Đình Văn Tiên	1,0	180.000	540.000
9	Võ Văn Sỡ	1957	Nhân Ân	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động	2,0	360.000	Nguyễn Thị Lâm	1,0	180.000	540.000
10	Phạm Thị Ánh Nguyệt	1982	Phổ Trạch	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Thần kinh, tâm thần	2,0	360.000	Phạm Văn Thống	1,0	180.000	540.000
11	Trần Thị Hiền	1964	Phổ Trạch	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động, nghe, nói; trí tuệ	2,0	360.000	Trần Sinh	1,0	180.000	540.000
12	Trần Văn Nhân	1988	Quảng Vân	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Trí tuệ	2,0	360.000	Nguyễn Thị Phước	1,0	180.000	540.000
Tổng cộng				12 đối tượng		3.870.000				4.950.000		2.160.000	7.110.000	

(Bảng chữ: Bảy triệu một trăm mười nghìn đồng)



DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG

Đề nghị điều chỉnh hệ số trợ cấp mới và trợ cấp nuôi dưỡng, chăm sóc cho các đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của chính phủ (kèm theo Quyết định số 2306/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của Chủ tịch UBND huyện)

Số TT	Họ và Tên Đối tượng hưởng trợ cấp	Năm sinh	Nơi ở hiện nay	* Đối tượng đã hưởng TCXH			Đối tượng đề nghị điều chỉnh mức trợ cấp mới				Đối tượng hưởng trợ cấp nuôi dưỡng		Thành tiền tổng cộng (đồng)	
				Loại đối tượng	Hệ số	Số tiền (đồng)	Loại đối tượng	Dạng khuyết tật	Hệ số	Số tiền (đồng)	Họ và tên người nuôi dưỡng	Hệ số		Số tiền (đồng)
1	Lê Văn Bình	1964	Đại Lễ	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động, nghe, nói, trí tuệ	2,0	360.000	Lê Ngọc Ân	1,0	180.000	540.000
2	Huỳnh Ngọc Tâm	1971	Giang Bắc	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động; trí tuệ	2,0	360.000	Huỳnh Thị Át Mão	1,0	180.000	540.000
3	Lê Đức Trú	1978	Tú Thủy	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động; trí tuệ	2,0	360.000	Lâm Thị Hậu	1,0	180.000	540.000
4	Nguyễn Thị Gio	1959	Xuân Mỹ	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động; trí tuệ	2,0	360.000	Huỳnh Ngọc Tâm	1,0	180.000	540.000
5	Lê Văn Thành	10/1953	Xuân Mỹ	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động; trí tuệ	2,5	450.000	Nguyễn Thị Thúy Hằng	1,0	180.000	630.000
6	Nguyễn Thị Long	1936	Lục Lễ	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Thần kinh, tâm thần, vận động	2,5	450.000	Nguyễn Chí Công	1,0	180.000	630.000
Tổng cộng				06 đối tượng		1.710.000				2.340.000		1.080.000	3.420.000	

(Bằng chữ: Ba triệu bốn trăm hai chục nghìn đồng)

Handwritten signature



DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG

Đề nghị điều chỉnh mức trợ cấp mới và trợ cấp nuôi dưỡng, chăm sóc cho các đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của chính phủ
 kèm theo Quyết định số 2336/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của Chủ tịch UBND huyện)

Số TT	Họ và Tên Đối tượng hưởng trợ cấp	Năm sinh	Nơi ở hiện nay	Đối tượng đã hưởng TCXH			Đối tượng đề nghị điều chỉnh mức trợ cấp mới				Đối tượng hưởng trợ cấp nuôi dưỡng		Thành tiền tổng cộng (đồng)	
				Loại đối tượng	Hệ số	Số tiền (đồng)	Loại đối tượng	Dạng khuyết tật	Hệ số	Số tiền (đồng)	Họ và tên người nuôi dưỡng	Hệ số		Số tiền (đồng)
1	Trần Ngọc Ánh	1966	Phú Mỹ I	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động; trí tuệ	2,0	360.000	Trần Văn Đá	1,0	180.000	540.000
2	Trần Thị Thu Sa	1967	Đại Tín	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động; nhìn	2,0	360.000	Trần Đình Quý	1,0	180.000	540.000
3	Nguyễn Hữu Phúc	1989	Trung Thành	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Nghe, nói; trí tuệ	2,0	360.000	Nguyễn Thị Nhơn	1,0	180.000	540.000
4	Đỗ Thị Lệ Hà	1995	Trung Thành	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động; Nghe, nói	2,0	360.000	Mai Thị Đào	1,0	180.000	540.000
5	Hồ Thị Thu Oanh	1995	Quang Hy	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động; trí tuệ	2,0	360.000	Cao Thị Quyền	1,0	180.000	540.000
6	Nguyễn Thị Thanh Hồi	1987	Đại Tín	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Thần kinh, tâm thần	2,0	360.000	Nguyễn Thanh Hà	1,0	180.000	540.000
Tổng cộng				07 đối tượng		1.620.000				2.160.000			1.080.000	3.240.000

(Bằng chữ: Ba triệu hai trăm bốn chục nghìn đồng)

(Handwritten signatures and initials)



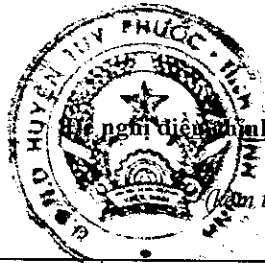
DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG

Đề nghị điều chỉnh hệ số trợ cấp mới và trợ cấp nuôi dưỡng, chăm sóc cho các đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của chính phủ
(kèm theo Quyết định số 2326/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của Chủ tịch UBND huyện)

Số TT	Họ và Tên Đối tượng hưởng trợ cấp	Năm sinh	Nơi ở hiện nay	Đối tượng đã hưởng TCXH			Đối tượng đề nghị điều chỉnh mức trợ cấp mới				Đối tượng hưởng trợ cấp nuôi dưỡng			Thành tiền tổng cộng (đồng)
				Loại đối tượng	Hệ số	Số tiền (đồng)	Loại đối tượng	Dạng khuyết tật	Hệ số	Số tiền (đồng)	Họ và tên người nuôi dưỡng	Hệ số	Số tiền (đồng)	
1	Hồ Thị Mai	1955	Bình An 1	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động	2,0	360.000	Nguyễn Văn Thông	1,0	180.000	540.000
2	Nguyễn Minh Khuê	1993	Bình An 1	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Thần kinh, tâm thần	2,0	360.000	Nguyễn Văn Hoàng	1,0	180.000	540.000
3	Phạm Thị Thơ	1935	Bình An 2	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động; nói	2,5	450.000	Võ Đình Long	1,0	180.000	630.000
4	Nguyễn Thị Phương Hoài	8/1998	Bình An 2	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động; TK, tâm thần; nói	2,0	360.000	Nguyễn Thị Lý	1,0	180.000	540.000
5	Võ Thị Quý	1966	Bình An 2	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động	2,0	360.000	Nguyễn Văn Hề	1,0	180.000	540.000
6	Phạm Văn Thanh	1971	Cánh An 1	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động	2,0	360.000	Lê Thị Ba	1,0	180.000	540.000
Tổng cộng				06 đối tượng		1.710.000				2.250.000		1.080.000	3.330.000	

(Bằng chữ: Ba triệu ba trăm ba chục nghìn đồng)

Handwritten signatures and initials.



DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG

Hệ nghị định chỉnh hệ số trợ cấp mới và trợ cấp nuôi dưỡng, chăm sóc cho các đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của chính phủ

(Ban theo Quyết định số 2326 /QĐ-UBND ngày 01 / 11 / 2013 của Chủ tịch UBND huyện)

Số TT	Họ và Tên Đối tượng hưởng trợ cấp	Năm sinh	Nơi ở hiện nay	Đối tượng đã hưởng TCXH			Đối tượng đề nghị điều chỉnh mức trợ cấp mới				Đối tượng hưởng trợ cấp nuôi dưỡng		Thành tiền tổng cộng (đồng)	
				Loại đối tượng	Hệ số	Số tiền (đồng)	Loại đối tượng	Dạng khuyết tật	Hệ số	Số tiền (đồng)	Họ và tên người nuôi dưỡng	Hệ số		Số tiền (đồng)
1	Đỗ Thị Giang	1970	Phong Thạnh	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động, tâm thần	2,0	360.000	Đỗ Văn Tài	1,0	180.000	540.000
2	Lê Văn Chấn	1957	Trung Tín 1	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động, tâm thần	2,0	360.000	Đào Thị Âm	1,0	180.000	540.000
3	Trần Thị Nới	1929	Trung Tín 1	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động, tâm thần	2,5	450.000	Nguyễn Thị Dương	1,0	180.000	630.000
4	Lê Thị Thanh Dung	1970	Trung Tín 1	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động, trí tuệ	2,0	360.000	Trần Văn Nghĩa	1,0	180.000	540.000
5	Hồ Thị Hoàng Châu	1950	Trung Tín 1	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động, khác	2,5	450.000	Đào Văn Tứ	1,0	180.000	630.000
6	Lê Văn Hiến	1937	Trung Tín 1	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động, nói	2,5	450.000	Lê Đức Khuyên	1,0	180.000	630.000
7	Nguyễn Thành Trung	1995	Trung Tín 1	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động, trí tuệ	2,0	360.000	Võ Thị Kim Diệp	1,0	180.000	540.000
8	Cao Thị Thọ	1937	Trung Tín 1	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động, nói	2,5	450.000	Trần Cao Khuê	1,0	180.000	630.000
9	Nguyễn Văn Lệ	1972	Trung Tín 2	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Tâm thần, nghe, nói	2,0	360.000	Lê Thị Như	1,0	180.000	540.000
10	Trần Thị Khánh	1936	Trung Tín 2	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động, khác	2,5	450.000	Nguyễn Minh Hoàng	1,0	180.000	630.000
11	Nguyễn Thị Lệ Thu	1978	Trung Tín 2	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động, tâm thần	2,0	360.000	Nguyễn Thị Dọ	1,0	180.000	540.000
12	Tô Thị Bướm	1942	Công Chánh	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động, nhìn	2,5	450.000	Tô Thị Lệ Thủy	1,0	180.000	630.000
13	Đình Thị Dung	1996	Mỹ Điền	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động, nghe, nói	2,0	360.000	Đình Như Sâm	1,0	180.000	540.000
14	Đình Văn Quyền	1966	Mỹ Điền	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động, khác	2,0	360.000	Đình Văn Kia	1,0	180.000	540.000
15	Phạm Thị Hương	1951	Mỹ Điền	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động, trí tuệ	2,5	450.000	Võ Văn Tấn	1,0	180.000	630.000
Tổng cộng				15 đối tượng		4.680.000				6.030.000		2.700.000	8.730.000	

(Bằng chữ: Tám triệu bảy trăm ba chục nghìn đồng)

(Handwritten signatures)



DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG

Để nghị điều chỉnh hệ số trợ cấp mới và trợ cấp nuôi dưỡng, chăm sóc cho các đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của chính phủ (kèm theo Quyết định số 2336/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của Chủ tịch UBND huyện)

Số TT	Họ và Tên Đối tượng hưởng trợ cấp	Năm sinh	Nơi ở hiện nay	Đối tượng đã hưởng TCXH			Đối tượng đề nghị điều chỉnh mức trợ cấp mới				Đối tượng hưởng trợ cấp nuôi dưỡng			Thành tiền tổng cộng (đồng)
				Loại đối tượng	Hệ số	Số tiền (đồng)	Loại đối tượng	Dạng khuyết tật	Hệ số	Số tiền (đồng)	Họ và tên người nuôi dưỡng	Hệ số	Số tiền (đồng)	
1	Đỗ Thị Lết	1964	Luật Lễ	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động	2,0	360.000	Lê Thị Xuân	1,0	180.000	540.000
2	Hà Thị Mai	1966	Luật Lễ	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động	2,0	360.000	Hà Thị Tuyết	1,0	180.000	540.000
3	Hồ Thị Hào	1936	Luật Lễ	Khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360.000	Khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	Vận động	2,5	450.000	Hồ Thị Sương	1,0	180.000	630.000
4	Phạm Thị Hồng Ái	1991	Văn Hội 1	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Trí tuệ	2,0	360.000	Phạm Ngọc Minh	1,0	180.000	540.000
5	Nguyễn Thị Thảo	1971	Văn Hội 2	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Vận động	2,0	360.000	Nguyễn Thị Thương	1,0	180.000	540.000
6	Tạ Thị Huy Phi	1974	Văn Hội 2	Khuyết tật nặng	1,5	270.000	Khuyết tật đặc biệt nặng	Trí tuệ	2,0	360.000	Tạ Thị Huy Phương	1,0	180.000	540.000
Tổng cộng				06 đối tượng		1.710.000				2.250.000			1.080.000	3.330.000

(Bảng chữ: Ba triệu ba trăm ba chục nghìn đồng)

(Handwritten signature)